

Số: *28* /2021/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày *18* tháng *8* năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 47/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định tổ chức thực hiện mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIII, Kỳ họp thứ 3 ban hành Quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIII, Kỳ họp thứ 11 Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 47/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh:

1. Sửa đổi tiêu đề của Quyết định như sau: “Quy định tổ chức thực hiện mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên”.

2. Sửa đổi Điều 1 như sau: “Mức thu, đối tượng nộp phí và đơn vị thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cụ thể:

1. Mức thu:

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo Quyết định này)

Mức thu phí thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu.

2. Đối tượng nộp phí:

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân là chủ đầu tư dự án khi nộp đủ hồ sơ hợp lệ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án thuộc thẩm quyền quyết định, phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

3. Đơn vị thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.”

3. Các nội dung sửa đổi, bổ sung được thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị: Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh, Kho bạc Nhà nước Thái Nguyên; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2021. / *[Signature]*

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra VBQPPL);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành của tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Báo Thái Nguyên, Đài PT-TH tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh; *[Signature]*
- Lưu: VT, KT, TH, CNN&XD *[Signature]*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Ký bởi: Văn phòng Ủy ban
nhân dân
Cơ quan: Tỉnh Thái Nguyên
Ngày ký: 22-06-2021 08:40:15
+07:00

Trịnh Việt Hùng

Phụ lục**MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG
MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**

(Kèm theo Quyết định số: **28** /2021/QĐ-UBND ngày **18** tháng **6** năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng) Nhóm dự án	≤ 50	> 50 và ≤ 100	> 100 và ≤ 200	> 200 và ≤ 500	> 500
		1	Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	5,0	6,5	12,0
2	Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng	6,9	8,5	15,0	16,0	25,0
3	Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật	7,5	9,5	17,0	18,0	25,0
4	Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	7,8	9,5	17,0	18,0	24,0
5	Nhóm 5. Dự án giao thông	8,1	10,0	18,0	20,0	25,0
6	Nhóm 6. Dự án công nghiệp	8,4	10,5	19,0	20,0	26,0
7	Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)	5,0	6,0	10,8	12,0	15,6